

**PHỤ LỤC XV****DANH MỤC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
I	Xây dựng mới	
1	Xây dựng mới Trường THPT khu vực Diêm Vân	Xã Tuy Phước
2	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập (công lập)	Phường Thống Nhất
3	Xây dựng Thành lập trường TH, THCS, THPT Thực hành Sư phạm – Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh tại Phân hiệu Gia Lai.	Phường Diên Hồng
4	Hoàn thành và đưa vào sử dụng 7 trường phổ thông nội trú liên cấp tại 7 xã biên giới.	7 xã biên giới
5	Xây dựng mới Trường PTDTNT THCS Biển Hồ.	Xã Biển Hồ
II	Nâng cấp, cải tạo	
1	Nâng cấp Trường Đại học Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Nam
2	Nâng cấp Trường Đại học Quang Trung	Phường Quy Nhơn Bắc
3	Nâng cấp Trường Đại học FPT Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Đông
4	Nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc
5	Nâng cấp Trường Cao đẳng Gia Lai	Phường Diên Hồng, Hội Phú, An Khê, Ayun Pa
6	Nâng cấp Trường Cao đẳng Y tế Gia Lai	Phường Quy Nhơn, Pleiku
III	Một số đề án	
1	Đề án củng cố và phát triển Trường Chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn thành cơ sở giáo dục chuyên biệt Hy vọng Quy Nhơn; đồng thời xây dựng mới Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh.	Phường Thống Nhất
2	Đề án Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030	Trên địa bàn tỉnh
3	Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2025 – 2030 và triển khai mở rộng phạm vi thực hiện Đề án Phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025 – 2030.	Trên địa bàn tỉnh

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến
4	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030.	Trên địa bàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



PHỤ LỤC XVI
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ Y TẾ TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô giường bệnh 2030	Tính chất
A	Khối công lập			
I	Cơ sở y tế tuyến Trung ương			
1	Bệnh viện đa khoa - Chuyên sâu lão khoa - Phục hồi chức năng - Dưỡng lão và Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	Xã Tuy Phước	400	Xây mới
2	Bệnh viện Quân y 13	Phường Quy Nhơn Nam	250	Nâng cấp, cải tạo
3	Bệnh viện Quân y 211	Phường Pleiku	200	Nâng cấp, cải tạo
4	Bệnh viện Quân Y 15	Phường Thống Nhất	250	Nâng cấp, cải tạo
II	Cơ sở y tế tuyến Tỉnh			
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	2.000	Mở rộng, nâng cấp
2	Bệnh viện đa khoa Gia Lai	Phường Pleiku	1.200	Nâng cấp, mở rộng
3	Bệnh viện 331	Phường Thống Nhất	200	Nâng cấp, mở rộng
4	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	600	Nâng cấp, mở rộng
5	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	160	Nâng cấp, cải tạo
6	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Pleiku	Phường Pleiku	100	Nâng cấp, cải tạo
7	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	180	Nâng cấp, cải tạo
8	Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku	Phường Pleiku	80	Nâng cấp, cải tạo
9	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn Bắc	400	Xây mới, nâng cấp, cải tạo
10	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku	Phường Pleiku	170	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô giường bệnh 2030	Tính chất
11	Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Gia Lai (Phát triển từ Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai)	Phường Pleiku	670	Nâng cấp, cải tạo
12	Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	120	Nâng cấp, cải tạo
13	Bệnh viện đa khoa Quốc tế khu vực	Gia Lai Tây	1000 giường (sau năm 2030)	Xây mới
14	Bệnh viện Chỉnh hình - Phục hồi chức năng Quy Nhơn	Gia Lai Đông		Xây mới
16	Bệnh viện Nhơn Hội (hoặc Bệnh viện Lão khoa)	Gia Lai Đông		Xây mới
17	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh Gia Lai	Gia Lai Đông		Xây mới
18	Bệnh viện chuyên khoa (Lão/Ung bướu/Tim mạch...)	Gia Lai Đông		Xây mới
19	Trung tâm cấp cứu 115	Tỉnh Gia Lai		Xây mới
20	Trung tâm Pháp Y tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn		Xây mới
21	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn Đông		Nâng cấp, cải tạo
22	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn		Xây mới; nâng cấp, cải tạo
23	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai		Nâng cấp, cải tạo
24	Chi cục Dân số tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn		Nâng cấp, cải tạo
III	Cơ sở y tế khu vực			
1	Bệnh viện đa khoa An Khê	Phường An Khê	300	Phát triển từ trung tâm y tế An Khê
2	Bệnh viện đa khoa Ayun Pa	Phường Ayun Pa	250	Phát triển từ trung tâm y tế Ayun Pa
3	Bệnh viện đa khoa Đức Cơ	Xã Đức Cơ	150	Phát triển từ trung tâm y tế Đức cơ

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô giường bệnh 2030	Tính chất
4	Trung tâm Y tế Quy Nhơn	Phường Quy Nhơn	450	Nâng cấp, cải tạo
5	Trung tâm Y tế Tuy Phước	Xã Tuy Phước	250	Nâng cấp, cải tạo
6	Trung tâm Y tế An Nhơn	Phường An Nhơn Đông	350	Nâng cấp, cải tạo
7	Trung tâm Y tế Phù Cát	Xã Phù Cát	240	Nâng cấp, cải tạo
8	Trung tâm Y tế Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ	220	Nâng cấp, cải tạo
9	Trung tâm Y tế Hoài Ân	Xã Vạn Đức	170	Nâng cấp, cải tạo
10	Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	Phường Tam Quan	250	Nâng cấp, cải tạo
11	Trung tâm Y tế Tây Sơn	Xã Tây Sơn	300	Nâng cấp, cải tạo
12	Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thạnh	150	Nâng cấp, cải tạo
13	Trung tâm Y tế Vân Canh	Xã Vân Canh	60	Nâng cấp, cải tạo
14	Trung tâm Y tế An Lão	Xã An Lão	80	Nâng cấp, cải tạo
15	Trung tâm Y tế Chư Sê	Xã Chư Sê	180	Nâng cấp, cải tạo
16	Trung tâm Y tế Phú Thiện	Xã Phú Thiện	110	Nâng cấp, cải tạo
17	Trung tâm Y tế Ia Pa	Xã Ia Pa	120	Nâng cấp, cải tạo
18	Trung tâm Y tế Krông Pa	Xã Phú Túc	130	Nâng cấp, cải tạo
19	Trung tâm Y tế Kông Chro	Xã Kông Chro	100	Nâng cấp, cải tạo
20	Trung tâm Y tế Kbang	Xã Kbang	150	Nâng cấp, cải tạo
21	Trung tâm Y tế Mang Yang	Xã Mang Yang	80	Nâng cấp, cải tạo
22	Trung tâm Y tế Đak Đoa	Xã Đak Đoa	120	Nâng cấp, cải tạo

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô giường bệnh 2030	Tính chất
23	Trung tâm Y tế Chư Păh	Xã Chư Păh	125	Nâng cấp, cải tạo
24	Trung tâm Y tế Chư Prông	Xã Chư Prông	100	Nâng cấp, cải tạo
25	Trung tâm Y tế Ia Grai	Xã Ia Grai	80	Nâng cấp, cải tạo
26	Trung tâm Y tế Chư Puh	Xã Chư Puh	100	Nâng cấp, cải tạo
27	Trung tâm Y tế Đak Pơ	Xã Đak Pơ	80	Nâng cấp, cải tạo
28	Trung tâm Y tế Pleiku	Phường Pleiku	300	Xây mới
29	135 trạm y tế xã, phường và các điểm trạm	Toàn tỉnh		Xây mới, mở rộng, nâng cấp, cải tạo
30	Trạm kiểm dịch biên giới tỉnh Gia Lai	Xã Đức cơ		Nâng cấp, cải tạo
IV	Cơ sở an sinh xã hội			
01	Trung tâm nuôi dưỡng Tâm thần Hoài Nhơn	Phường Hoài Nhơn		Xây dựng mới
02	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn	Phường Bình Định		Nâng cấp, cải tạo
03	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Pleiku	Phường Thống nhất		Nâng cấp, cải tạo
B	Khối ngoài công lập			
1	Trung tâm Y tế cao su Chư Prông	Xã Chư Prông	70	Nâng cấp, cải tạo
2	Trung tâm Y tế cao su Chư Sê	Xã Chư Sê	50	Nâng cấp, cải tạo
3	Các cơ sở y tế ngoài công lập	Tỉnh Gia Lai		Số cơ sở và địa điểm dựa trên nhu cầu và khả năng thu hút đầu tư của từng địa phương

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



PHỤ LỤC XVII
DANH MỤC HẠ TẦNG VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 – 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
I	VĂN HÓA - DI SẢN			
1	Quần thể di tích Tây Sơn Thượng Đạo Di tích Tây Sơn Thượng Đạo	Phường An Khê, Xã Cửu An, Xã Ya Hội, Xã Kông Bơ La và Xã Kông Chro	Quy hoạch, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo	Di tích cấp quốc gia đặc biệt
-	Phong trào nông dân Tây Sơn trên đất gia lai;			
-	Cụm di tích An Khê Trường, An Khê Đình, Điện thờ Tây Sơn Tam Kiệt, nhà trưng bày Tây Sơn Thượng Đạo và Gò chợ;			
-	Cụm di tích Hòn Bình, Hòn Nhược, Hòn Tào, Gò Kho, Xóm Ké			
-	Cụm di tích Đình Cửu An, Dinh Bà;			
-	Điểm di tích Gò Đồn, Gò Trại, Vườn Lính, Mễ Kho;			
-	Điểm di tích Núi Hoàng Đế			
-	Điểm di tích Hòn đá Ông Nhạc			
-	Cụm di tích Vườn Mít, Cánh đồng Cô Hầu			
-	Cụm di tích Nền Nhà, Hồ nước, Kho tiền Ông Nhạc			
2	Di tích lịch sử Khu đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt	Xã Tây Sơn	Đầu tư xây dựng, tu bổ, chỉnh trang cơ sở hạ tầng cảnh quan	Di tích cấp quốc gia đặc biệt
-	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, nhà tiếp khách, nhà diễn võ, bãi đậu xe, sân đường nội bộ.			
-	Đầu tư xây dựng mới khu vệ sinh (khu A, Khu B)			
-	Tu bổ, phục hồi Trường Trầu xưa (khu D)			
-	Phục dựng Thuyền Đại Hiệu			
-	Xây dựng mới Cổng chính và tường rào mặt chính			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
-	Lắp dựng một số tượng văn thần, võ tướng 2 bên sân hành lễ			
-	Trồng và chỉnh trang hệ thống cây xanh, thảm cỏ, đầu tư hệ thống thoát, cấp nước và hệ thống tưới nước tự động tại hoa viên khu A, Khu B, Khu C, Khu D, sân hành lễ.			
-	Hệ thống chiếu sáng cảnh quan và âm thanh toàn khu A, Khu B, Khu C, Khu D			
-	Cải tạo, chỉnh trang hồ cảnh phía Tây, xây dựng mới hồ cảnh phía đông			
3	Di tích Rộc Tung - Gò Đá, đá cũ An Khê gắn với chương trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học	Xã Cửu An, An Bình	Quy hoạch, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo	Di tích cấp quốc gia đặc biệt
4	Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Dương Long	xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo	Di tích cấp quốc gia đặc biệt
5	Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia các Tháp Chăm tỉnh Gia Lai	Trên địa bàn tỉnh	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo (khảo cổ, tu bổ phục hồi tháp, hệ thống điện, chiếu sáng cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ - vườn hoa, tường rào công ngõ, sân - đường đi nội bộ, cấp thoát nước, khu dịch vụ bán hàng lưu niệm, khu biểu diễn nghệ thuật, bãi đậu xe, nội thất và trang thiết bị đồ thờ tại đền tháp, giải phóng mặt bằng)	Di tích cấp quốc gia
6	Di tích quốc gia Thành Hoàng Đế	Phường An Nhơn	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo (Khảo cổ các khu; Thành Nội; Bãi Tập trận; Bàu Bể; Bàu Vệ, tháp Mẫn; Bờ Thành ngoại)	Di tích cấp quốc gia

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
7	Di tích lịch sử quốc gia khu Từ Cẩm Thành	Phường An Nhơn	Khảo cổ, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, phục hồi di tích	Di tích cấp quốc gia
8	Khu di tích lịch sử quốc gia Đàn Nam Giao	Phường An Nhơn	Quy hoạch, khảo cổ, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, phục hồi di tích	Di tích cấp quốc gia
9	Xây dựng Khu tôn vinh Hoàng đế Thái đức Nguyễn Nhạc	Phường An Nhơn	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng mới	Di tích cấp quốc gia
10	Xây dựng Đền thờ Công chúa Huyền Trân;	Phường An Nhơn	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng mới	Di tích cấp quốc gia
11	Di tích quốc gia Chiến thắng Plei Me	Xã Ia Pia	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
12	Di tích Địa điểm lịch sử quốc gia Làng kháng chiến Stor	Xã Tơ Tung	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
13	Di tích lịch sử quốc gia Plei Oi	Xã Chư A Thai	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
14	Di tích lịch sử Nhà lao Pleiku	Phường Diên Hồng	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
15	Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đak Pơ	Xã Đak Pơ	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
16	Di tích lịch sử Địa điểm chiến thắng Đường 7 - Sông Bờ	Xã Ia Sao	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư Tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
17	Di tích lịch sử Khu căn cứ kháng chiến Cù Ju - Dliê Ya	Xã Uar	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
18	Di tích lịch sử Địa điểm tưởng niệm vụ thảm sát tại Tân Lập năm 1947	Xã Kông Bơ La	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
19	Di tích lịch sử Nước Mặn - Nơi phối thai chữ Quốc ngữ	Xã Tuy Phước Bắc	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Định hướng xây dựng trình xếp hạng quốc gia
20	Di tích lịch sử Đền thờ Tăng Bạt Hổ	Xã Vạn Đức	Đầu tư xây dựng, Tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
21	Di tích Địa điểm lịch sử Chiến thắng Đèo Nhông	Xã Bình Dương	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
22	Di tích lịch sử Chiến thắng Núi Chéo	Xã Vạn Đức	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư Tu bổ, tôn tạo di tích	Định hướng xây dựng trình xếp hạng quốc gia
23	Di tích Truong Mỹ - Chàng Lúa	Xã Hoài Ân	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư Tu bổ, tôn tạo di tích	Định hướng xây dựng trình xếp hạng quốc gia
24	Di tích lịch sử Khu căn cứ Núi Bà	Xã Ngô Mỹ, Cát Tiến, Đề Gi, Hòa Hội	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
25	Di tích lịch sử Rừng Bà Bơi - Nơi thành lập Sư đoàn 3	Xã Kim Sơn	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư Tu bổ, tôn tạo di tích	Di tích cấp quốc gia
26	Di tích quốc gia mộ danh nhân Đào Tấn	Xã Tuy Phước	Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo mộ cổ; đường lên mộ, sân hành lễ, bình phong, chòi nghỉ - vọng cảnh, cổng, trụ biểu, bãi đậu xe, nhà quản lý, khu dịch vụ bán hàng lưu niệm, cây xanh, điện chiếu sáng	Di tích cấp quốc gia
27	Khu di tích lịch sử quốc gia Huyện đường Bình Khê, tỉnh Gia Lai	Xã Bình Khê	Xây dựng tượng cha con cụ Nguyễn Sinh Sắc; hạ tầng cảnh quan; trưng bày nội	Di tích cấp quốc gia

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
			thất, hiện vật tại nhà lưu niệm, hạ tầng cảnh quan	
28	Di tích quốc gia Gộp Nước Ló xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Thịnh	Quy hoạch, xây dựng Đường vào di tích, bãi đậu xe, tường rào cổng chính, nhà lưu niệm kết hợp quản lý, biểu tượng, đường nội bộ, chòi nghỉ vọng cảnh, khu dịch vụ, điện chiếu sáng, cấp, thoát nước	Di tích cấp quốc gia
29	Di tích lịch sử Địa đạo Núi Bụt	Xã Hoài Ân	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Định hướng xây dựng trình xếp hạng quốc gia
30	Di tích lịch sử Chiến thắng Gò Loi	Xã Ân Tường	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích	Định hướng xây dựng trình xếp hạng quốc gia
31	Di tích thắng cảnh Ghềnh Ráng	Phường Quy Nhơn Nam	Tu bổ các điểm di tích và hạ tầng cảnh quan Mộ Hàn Mặc Tử, Hòn Chồng, Lầu Bảo Đại, Bãi tắm Hoàng Hậu	Di tích, thắng cảnh quốc gia
32	Di tích quốc gia Lăng Mai Xuân Thưởng	Xã Bình Phú	Tu bổ, tôn tạo, chỉnh trang cơ sở hạ tầng cảnh quan	Di tích cấp quốc gia
33	Di tích lịch sử xếp hạng cấp tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	Mở rộng, đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp	
II	PHẦN THIẾT CHẾ VĂN HÓA			
34	Xây dựng Bảo tàng tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	Xây dựng mới	
35	Sửa chữa, cải tạo, chống xuống cấp Trung tâm Hội nghị tỉnh	Phường Quy Nhơn	Sửa chữa, cải tạo, chống xuống cấp	
36	Trung tâm Văn hóa – Thể thao tỉnh		Xây dựng mới	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
37	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	Phường Pleiku	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	
38	Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn Nam	Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa	
39	Cải tạo, nâng cấp Bảo tàng Pleiku	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo	
40	Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp các Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Trên địa bàn tỉnh	Xây mới, mở rộng, nâng cấp, cải tạo	
41	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Thư viện Pleiku	Phường Pleiku	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp	
42	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Thư viện tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp	
43	Quy hoạch hệ thống quảng cáo ngoài trời	Trên toàn địa bàn tỉnh Gia lai	Lập quy hoạch, lắp dựng hệ thống quảng cáo	
44	Xây dựng Trung tâm Bảo tồn di sản Võ thuật cổ truyền Bình Định	Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Tây	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng Công chính, tường rào, bãi đậu xe, sân luyện võ; nhà tu luyện kết hợp biểu diễn; nhà phục hồi thể lực; khu hành chính; nhà ăn; khu ở võ sư, võ viên; đền thờ tổ; sân đường nội bộ, hạ tầng cảnh quan kiến trúc phụ trợ)	Di sản phi vật thể quốc gia
III	THỂ THAO			
45	Khu Liên hợp Văn hóa - Thể thao Quốc tế tỉnh Gia Lai	Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Tây	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng: SVĐ chính 30.000 chỗ, nhà thi đấu đa năng, bể bơi tiêu chuẩn quốc tế, tổ hợp studio phim, nhạc hội...	
46	Dự án Công viên Võ thuật Bình Định	Phường Quy Nhơn	Xây mới	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
47	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu Thể thao tỉnh Gia Lai	Phường Quy Nhơn	Nâng cấp, cải tạo	
48	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Huấn luyện & Thi đấu Thể thao Pleiku	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo	
49	Hệ thống sân Golf và du lịch nghỉ dưỡng (18-36 lỗ)	Đak Đoa, Ia Băng, Gào, Ia Hrug, Ia Tôr, Bàu Cạn, Diên Hồng, Bình Phú và các địa phương tiềm năng phía Đông Nam của tỉnh	Xây mới	
50	Nâng cấp Trung tâm thể thao Hàm Rồng	Phường Pleiku	Nâng cấp, cải tạo	
51	Khu văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí kết hợp thương mại, dịch vụ du lịch 1	Phường Quy Nhơn Nam		
52	Khu văn hoá, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí kết hợp thương mại dịch vụ du lịch 2	Xã Cát Tiến	Xây mới	
53	Sửa chữa, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao	Quy Nhơn, Tây Sơn	Sửa chữa, cải tạo, chống xuống cấp nhà rồng Bana tại Bảo tàng Quang Trung; Sửa chữa nhà thi đấu thể thao; sửa chữa, cải tạo Văn phòng làm việc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh; Cải tạo, sửa chữa cấp thiết Cơ sở 2 Trung tâm Văn hóa tỉnh	
III	THÔNG TIN - BÁO CHÍ - XUẤT BẢN			
01	Trung tâm sản xuất chương trình, Tòa soạn hội tụ, trụ sở làm việc	P. Quy Nhơn	Đầu tư mới	
02	Xây dựng Cụm thông tin đối ngoại tại Cảng hàng không quốc tế	Sân bay Phù Cát	Đầu tư mới	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô thực hiện	Ghi chú
03	Chuyển đổi số hệ thống thông tin cơ sở (Đài truyền thanh, bảng tin điện tử công cộng)	100% xã/phường	Đầu tư mới	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC XVIII

**DANH MỤC HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI CHỢ ĐẦU MỐI, TRUNG TÂM
OUTLET, TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM VÀ KHO XÃNG DẦU,
KHÍ TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ban hành kèm theo Quyết định 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Loại hình hạ tầng	Tên công trình/Dự án	Địa điểm	Quy mô/Thông số	Ghi chú
I	Chợ đầu mối				
1		Chợ đầu mối (Pleiku)	Gần Trung tâm Pleiku	Tối thiểu 10.000 m2	Định hình phát triển mới gần vùng nông sản hàng hóa tập trung với quy mô lớn hoặc gần trung tâm tiêu dùng, ngoại vi đô thị; gần đầu mối giao thông, kết nối thuận tiện với mạng lưới đường bộ; đảm bảo các quy định hiện hành về an ninh quốc phòng, trật tự an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm và không gây tác động xấu tới môi trường; Là đầu mối giao thương, tập kết, trung chuyển và phân phối hàng hóa (nông sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng...) quy mô lớn liên vùng. Phục vụ nhu cầu cung ứng thiết yếu cho toàn bộ khu vực nội đô và các vùng phụ cận, gắn kết chuỗi cung ứng logistics hiện đại.
2		Chợ đầu mối (Phường An Nhơn Đông)	Phường An Nhơn Đông	Tối thiểu 10.000 m2	Định hình phát triển mới gần đầu mối giao thông, kết nối thuận tiện với mạng lưới đường bộ, đường sông hoặc đường sắt; đảm bảo các quy định hiện hành về an ninh quốc phòng, trật tự an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm và không gây tác động xấu tới môi trường. Là đầu mối giao thương, tập kết, trung chuyển và phân phối hàng hóa (nông sản, thực phẩm, hàng tiêu dùng...) quy mô lớn liên vùng. Phục vụ nhu cầu cung ứng thiết yếu cho toàn bộ khu vực nội đô và các vùng phụ cận, gắn kết chuỗi cung ứng logistics hiện đại.

STT	Loại hình hạ tầng	Tên công trình/Dự án	Địa điểm	Quy mô/Thông số	Ghi chú
II Trung tâm Outlet					
1		Trung tâm Outlet (Khu vực gần Sân bay Pleiku)	Trung tâm Pleiku	Quy mô diện tích sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch	Hình thành khu mua sắm hàng giảm giá của các thương hiệu lớn), kết hợp giải trí, ẩm thực, không gian trải nghiệm văn hóa bản địa, phục vụ hành khách đi máy bay, khách du lịch và cư dân địa phương
2		Trung tâm Outlet (Khu vực gần Sân bay Phù Cát)	Khu vực gần sân bay Phù Cát	Quy mô diện tích sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch	Hình mua sắm hàng giảm giá của các thương hiệu lớn), kết hợp giải trí, ẩm thực, không gian trải nghiệm văn hóa bản địa, phục vụ hành khách đi máy bay, khách du lịch và cư dân địa phương
III Trung tâm hội chợ triển lãm					
1		Trung tâm Hội chợ Triển lãm Quốc tế	Gần trung tâm Quy Nhơn	Tối thiểu 5 ha	Địa điểm tổ chức sự kiện kinh tế, thương mại tầm quốc tế
IV Kho xăng dầu					
1		Kho xăng dầu Dương Đông	Xã Ia Băng	Diện tích: 4 ha; Sức chứa: 1.400 m ³	Dự trữ và cung ứng xăng dầu
2		Kho xăng dầu HP Oil Bình Định	Phường Hoài Nhơn Bắc	Diện tích: 3,3 ha; Sức chứa: 4.700 m ³	Dự trữ và cung ứng xăng dầu
3		Kho trung chuyển – cấp phát và cửa hàng bán lẻ xăng dầu Bảy Cường	Xã Hra	9.245m ² , dung tích: 4.000 m ³	Xây dựng kho chứa và cửa hàng kinh doanh
4		Các kho chứa xăng dầu dưới 5.000 m ³	Trải rộng trên địa bàn tỉnh	Quy mô diện tích sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch	Dự trữ và cung ứng xăng dầu
V Kho khí					
1		Kho khí Phù Mỹ	Xã Phù Mỹ Đông	Quy mô diện tích sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch	Mục đích sử dụng: cung cấp khí cho Nhà máy Điện khí Phù Mỹ 1 và Nhà máy Điện khí Phù Mỹ 2; bán cho các khách hàng khác có nhu cầu; cho thuê kho.
2		Phát triển mới các kho, trạm	Các KCN thuộc Khu KT Nhơn Hội; các	500 m ³ – 1.000 m ³	Tên dự án kho sẽ được xác định trong quá trình lập dự án đầu tư.

STT	Loại hình hạ tầng	Tên công trình/Dự án	Địa điểm	Quy mô/Thông số	Ghi chú
		nạp, chiết khí LPG	khu/cụm CN, các địa phương trên địa bàn tỉnh khi đáp ứng được các yêu cầu cơ bản: Bố trí được quỹ đất phát triển; phù hợp với quy xây dựng; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất...		

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



PHỤ LỤC XIX

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH GIA LAI ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2025	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích đến năm 2030		
						DT được duyệt tại QĐ 1750 và QĐ 1619	Diện tích để xuất điều chỉnh	So sánh tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)
	Loại đất							
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.922.648	1.924.502	1.854	1.925.463	1.864.561	-60.902
1.1	Đất trồng lúa	LUA	121.136	120.947	-189	114.126	110.258	-3.868
	Trong đó							
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	90.958	82.850	-8.108	85.439	74.497	-10.942
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	30.178	38.097	7.919	28.687	35.761	7.074
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	384.235	372.083	-12.152	274.341	261.193	-13.148
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481.340	495.063	13.723	430.452	391.609	-38.843
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	90.575	112.204	21.629	138.419	138.424	5
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	289.675	291.003	1.328	303.372	300.203	3.169
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	548.421	521.883	-26.537	634.586	639.588	5.002
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	392.990	322.475	-70.515	402.571	327.221	-75.350
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.916	4.792	-124	5.054	4.538	-516
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	2.834	2.834		8.186	8.186
1.9	Đất làm muối	LMU	213	181	-32	250	181	-69
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.138	3.512	1.374	24.863	10.381	-14.482
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	183.866	190.884	7.018	223.043	269.520	46.477
	Trong đó							
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	19.207	21.017	1.809	23.791	29.480	5.689
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8.281	9.516	1.235	12.961	15.652	2.691
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	691	523	-168	968	1.023	55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19.079	13.336	-5.743	15.979	16.702	723
2.5	Đất an ninh	CAN	4.660	4.856	196	5.116	6.014	898
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.210	3.737	528	4.860	7.956	3.096
	Trong đó							
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	189	225	36	720	1.015	295
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	13	21	8	33	315	282
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	272	263	-9	362	521	159
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.941	2.015	74	2.509	2.618	109
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	781	1.040	259	1.193	2.822	1.629
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	7	40	33	23	217	194
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	1	1		136	136
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	2	2		136	136
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-			-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7	131	124	20	175	155
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10.252	12.397	2.145	26.071	41.512	15.441
	Trong đó							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Hiện trạng năm 2025	Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích đến năm 2030		
						DT được duyệt tại QĐ 1750 và QĐ 1619	Diện tích đề xuất điều chỉnh	So sánh tăng (+) giảm (-)
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp		4.004	5.797	1.793	12.572	20.875	8.303
	<i>Trong đó</i>							
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.557	4.022	1.465	7.365	10.329	2.964
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.447	1.775	328	5.207	10.547	5.340
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-			65	65
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.215	2.538	323	6.271	11.039	4.768
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.462	2.316	-146	3.301	3.476	175
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.571	1.746	175	3.927	6.057	2.130
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	61.026	67.662	6.635	81.203	93.636	12.433
	<i>Trong đó</i>							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	31.924	37.055	5.131	38.602	46.613	8.011
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12.844	13.310	466	14.256	15.050	794
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	37	37		350	350
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	15	15		254	254
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	227	266	39	722	869	147
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	240	267	27	518	867	349
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	14.835	15.471	636	24.450	25.598	1.148
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	25	25	0	46	94	48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	164	174	10	543	416	-127
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	768	1.042	274	2.066	3.524	1.458
2.9	Đất tôn giáo	TON	403	429	26	487	493	6
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	92	94	2	130	96	-34
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6.999	6.952	-47	7.666	8.124	458
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	49.809	50.194	385	43.647	48.662	5.015
	<i>Trong đó</i>							
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	15.772	15.619	-153	14.384	14.855	471
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34.037	34.575	538	29.263	33.807	4.544
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	157	171	14	164	171	7
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	51.139	42.721	-8.418	9.147	24.026	14.879
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	-	1.166	1.166		28	28
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	11.987	5.382	-6.605	1.239	3.806	2.567
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	38.691	35.631	-3.060	7.908	19.650	11.742
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	461	524	63		524	524
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	18	18		18	18

Ghi chú:

- Chỉ tiêu sử dụng đất mang tính định hướng. Việc triển khai, thực hiện các chương trình, dự án,

nhiệm vụ cụ thể sau khi Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh (nếu có).

PHỤ LỤC XX

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH GIA LAI

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

TT	Tên vùng/tiểu vùng bảo vệ môi trường
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị (Tiểu vùng I.1): Đến năm 2030, tỉnh Gia Lai dự kiến hình thành hệ thống đô thị gồm 04 đô thị loại II và hệ thống các đô thị loại III
2	Nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước (Tiểu vùng I.2): gồm nguồn nước mặt có chức năng cấp nước sinh hoạt hoặc có khu vực lấy nước sinh hoạt đã được xác định, công bố theo pháp luật về tài nguyên nước trên các lưu vực: Thượng sông Ba (Sông Ba đoạn thượng nguồn đến thủy điện An Khê), Thượng sông Ayun (Thượng nguồn đến hồ Ayun Hạ), Trung sông Ba, Hạ sông Ba (Krông Pa), Sông Sê San, Sông Ia Đrăng, Sông Ia Lốp, Thượng Sông Kôn, Trung Sông Kôn, Hạ Sông Kôn, Sông Hà Thanh, Thượng Lại Giang, Sông Kim Sơn, Hạ Lại Giang, Sông Thiện Chánh, Đầm Trà Ô và phụ cận, Sông La Tinh.
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản (Tiểu vùng I.3): Vùng lõi Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; Khu BTTN Kon Chư Răng, Khu DTTN Chư Mố; Khu bảo tồn thiên nhiên An Toàn; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà; Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa - Ghềnh Ráng; Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ; Khu dự trữ thiên nhiên Vĩnh Thạnh; Đầm Thị Nại; Khu bảo tồn biển Vịnh Quy Nhơn; Đầm Trà Ô; Hồ Ialy; Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm của Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung bộ và Tây Nguyên (Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam); Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Đại học Lâm nghiệp; Khu rừng nghiên cứu khoa học, thực nghiệm Trường Cao đẳng cơ điện - xây dựng và Nông Lâm trung bộ; Khu di tích Vườn Mít - Cảnh đồng cô Hầu.
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, bao gồm: 04 di tích quốc gia đặc biệt, 44 di tích quốc gia, 152 di tích cấp tỉnh.
5	Vùng lõi của di sản thiên nhiên: - Vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cao nguyên Kon Hà Nừng; Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn; Thắng cảnh Ghềnh Ráng; Di tích lịch sử và thắng cảnh Khu căn cứ Núi Bà; Di tích danh thắng Hầm Hồ; Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Thành Tà Kôn; Vườn quốc gia Kon Ka Kinh; Khu Bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng; Biển Hồ; Quảng trường Đại Đoàn Kết;
II	Vùng hạn chế phát thải
1	Vùng đệm của khu vực nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III.
2	Vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên (các vùng đã nêu tại mục 3 của vùng bảo vệ nghiêm ngặt)
3	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt: - Vùng đệm của các khu bảo tồn, khu dự trữ thiên nhiên (các vùng đã nêu tại mục 3 của vùng bảo vệ nghiêm ngặt); - Vùng đệm của khu vực bảo vệ của di tích lịch sử - văn hoá theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá (04 di tích quốc gia đặc biệt, 44 di tích quốc gia, 152 di tích cấp tỉnh);

TT	Tên vùng/tiểu vùng bảo vệ môi trường
	- Vùng đệm của di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (các vùng đã nêu tại mục 5 của vùng bảo vệ nghiêm ngặt); - Vùng đất ngập nước quan trọng: Đầm Đề Gi, Biển Hồ, Hồ Ayun Hạ, Sông Se San – hồ Ialy.
4	Hành lang bảo vệ các nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (các nguồn nước mặt đã được đưa vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt ở trên) được xác định là vùng hạn chế phát thải theo quy định về phân vùng môi trường. Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn khu vực Bình Định cũ được xác định theo Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định và Quyết định số 338/QĐ-UBND tỉnh Gia Lai cũ ngày 03/5/2017
5	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND tỉnh gồm: (1) Khu FLC Zoo Safari Park; (2) Khu Seagate Park; (3) Khu bãi biển Nhơn Lý nằm trong Đồi cát Phương Mai; (4) Khu du lịch Hàm Hồ; (5) Khu bãi biển Trung Lương; (6) Bãi biển Ghềnh Ráng Tiên Sa; (7) Khu Eo Gió - FLC Quy Nhơn; (8) Bãi Bàng Quy Nhơn; (9) Dự án khu du lịch sinh thái hồ Hòn Cỏ; (10) Dự án khu du lịch sinh thái Hồ Ayun; (11) Dự án Homestay hồ Ku Tong.
6	Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần bảo vệ: các đoạn sông hồ có thông số vượt quy chuẩn cho phép hoặc đã không còn sức chịu tải (đã được phê duyệt tại Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của lưu vực sông La Tinh và Đầm trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 18/7/2024 của UBND tỉnh Gia Lai (cũ) phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải nguồn nước sông, suối trên địa bàn tỉnh Gia Lai)
7	Vùng ven biển nhạy cảm với nước biển dâng, xâm nhập mặn; vùng nước dưới đất có nguy cơ suy giảm trữ lượng hoặc nhiễm mặn.
III	Vùng khác
1	Là khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Thực hiện các phương hướng bảo vệ môi trường theo quy định về bảo vệ môi trường trong các hoạt động phát triển dân sinh, kinh tế theo luật định.



PHỤ LỤC XXI
PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3406/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc		
		Tổng	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Môi trường không khí xung quanh	29	20	9
2	Môi trường nước mặt	49	40	9
3	Môi trường nước dưới đất	21	20	1
4	Môi trường nước biển ven bờ	20	18	2
5	Môi trường đất	24	24	
6	Môi trường trầm tích	18	18	
7	Quan trắc đa dạng sinh học	36	36	

PHỤ LỤC XXII

DANH MỤC KHU VỰC THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khu thăm dò, khai thác
1	Quặng sắt	3
2	Quặng chì - kẽm	2
3	Quặng fluorit	3
4	Đá (granít, bazan) ốp lát	37
5	Đá laterit xây dựng	9
6	Đá (bazan, granít) làm vật liệu xây dựng thông thường	244
7	Cát xây dựng	191
8	Đất san lấp	569
9	Đất sét làm gạch	61
10	Đất sét	33
11	Than bùn	7
12	Các mỏ khác	33



PHỤ LỤC XXIII
DANH MỤC HẠ TẦNG PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ
ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

TT	Tên hệ thống đê điều	Tổng chiều dài đê điều dự kiến (km)
A	ĐÊ KÈ SÔNG	660,81
1	Kè bờ sông An Lão	32,5
2	Kè bờ sông Lại Giang	17
3	Kè bờ sông Kim Sơn	36
4	Kè bờ sông Nước Lương	5
5	Đê sông La Tinh	26
6	Kè bờ sông Kiều Duyên	24
7	Đê sông La Tinh	20
8	Đê suối Cầu Đu	6,5
9	Kè bờ sông Đức Phổ	5
10	Đê và kè bờ suối Chánh Thắng	20,6
11	Đê suối La Vỹ	5,8
12	Đê sông Đại An	34,2
13	Đê và kè dòng chính sông Kôn	14
14	Đê và kè bờ sông Tân An	55,6
15	Đê và kè bờ sông Gò Chàm	27,3
16	Đê và kè bờ sông Đập Đá	28
17	Kè bờ kênh tiêu Ba Huyện	13,5
18	Kè bờ sông Cầu Dài	12,2
19	Đê và kè bờ sông An Tượng	12
20	Kè bờ kênh tiêu TNX2	10,5
21	Đê và kè bờ sông Cây Mỹ	14,2
22	Kè bờ kênh tiêu TNX4	4,2
23	Kè bờ kênh tiêu TNX6	20,6
24	Kè bờ kênh tiêu TNX8	8,2
25	Đê và kè bờ sông Tranh (Cầu Gành)	15,6
26	Kè bờ sông Ông Đô	3,8
27	Kè bờ sông Trường Úc	7,2
28	Kè bờ sông Hà Thanh	29,8
29	Đê và kè bờ sông Cát	13
30	Đê và kè bờ sông Cây Me	13,5
31	Kè bờ sông Kôn	18,5

TT	Tên hệ thống đê điều	Tổng chiều dài đê điều dự kiến (km)
32	Kè bờ suối Xem	4
33	Đê và kè bờ sông Kôn	52,5
34	Kè bờ suối Dừa	2,5
35	Kè bờ suối Lớn	2,5
36	Kè bờ sông Hà Thanh	12
37	Bờ Sông Ba khu vực xã Ia Srai	2
38	Kè suối Đăk Pi Hao	0,5
39	Bờ sông Ba đoạn chân cầu đi xã Ia Tul	0,5
40	Kè bờ sông Ba (khu vực xã Ia Tul)	2,95
41	Kè bờ sông Ba (khu vực xã Ia Pa)	0,6
42	Kè bờ sông Ba đoạn qua trung tâm xã Kông Bơ La	4
43	Kè bờ sông Ba (Thôn Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	2
44	Kè bờ sông Bờ (Thôn Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	1,5
45	Kè bờ sông Ba (khu vực Bôn H'Lip)	0,8
46	Kè bờ sông Ba (khu vực Bôn Phu Ma Miong, Xã Ia Sao)	1,2
47	Kè bờ sông Ba (khu vực Đức Lập, Xã Ia Sao)	2,5
48	Kè bờ suối Đăk Lốp (khu vực Cầu Đăk Lốp đến sông Ba)	2,9
49	Kè bờ sông Ba (khu vực Thôn 10 của xã Đông cũ (thuộc Xã Kông Bơ La)	2,94
50	Kè bờ Đông sông Ia Sol đoạn từ đầu cầu Ia Sol đến Nhà thờ Plei A Thai	1,3
51	Kè chống sạt lở bờ sông Ayun (đoạn chảy qua thôn Quý Đức, xã Ia Pa)	1,5
52	Kè chống sạt lở trong khu dân cư xã Chư Prông	1,82
53	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (giai đoạn 3)	2
54	Kè chống sạt lở Cầu số 3 (phường Pleiku)	2
55	Các tuyến sạt lở phát sinh mới	
B	ĐÊ KÈ CỬA SÔNG	115,3
1	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê Đông	48
2	Đê bao đê Đề Gi	10,4
3	Kè cửa sông Tam quan	6
4	Kè cửa sông Lại Giang	13

TT	Tên hệ thống đê điều	Tổng chiều dài đê điều dự kiến (km)
5	Kè cửa sông Lạch Mới	4
6	Kè cửa sông Bến Trẽ	7,8
7	Kè cửa sông Cạn	6
8	Kè cửa sông La Tinh	5
9	Kè cửa sông Đức Phổ	2,4
10	Kè cửa sông Hà Thanh	3,8
11	Kè cửa sông Chợ Dinh	3,3
12	Kè cửa sông Cát	2,4
13	Kè cửa sông Cây Me	3,2
C	ĐÊ KÈ BIỂN	25,4
1	Kè biển Tam Quan Bắc	6
2	Kè biển Hoài Hải	4
3	Kè biển Phú Hà- Phú Thứ	0,5
4	Kè biển Xuân Thạnh	0,7
5	Kè biển Tân Phụng	1,4
6	Kè biển Trung Lương	1,4
7	Kè biển Nhơn Lý	1,6
8	Kè biển Nhơn Hải	1,4
9	Kè biển Xuân Diệu - Ng Tắt Thành	5,5
10	Kè biển Quy Hòa	1,6
11	Kè biển KV1 - Ghềnh ráng	0,3
12	Kè bảo vệ đảo Nhơn Châu	1
D	CÔNG TRÌNH CHỈNH TRỊ SÔNG	21 công trình
1	Công trình chỉnh trị sông Lại Giang	14
2	Cải tạo cửa Tam Quan	1
3	Cải tạo cửa An Dũ	1
4	Cải tạo cửa Hà Ra	1
5	Cải tạo cửa Đề Gi	1
6	Cải tạo tuyến sông Cát (Hà Thanh)	1
7	Cải tạo tuyến sông Cây Me (Hà Thanh)	1
8	Cải tạo tuyến sông Hà Thanh (cầu sông Ngang cầu Đôi)	1



PHỤ LỤC XXIV
DANH MỤC SƠ ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 23 tháng 7 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

TT	TÊN SƠ ĐỒ	TỶ LỆ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh Gia Lai	1:100.000
2	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1:100.000
3	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:100.000
4	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật	1:100.000
6	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội	1:100.000
7	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:100.000
8	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:100.000
9	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.	1:100.000